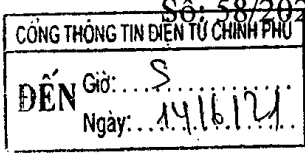


CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2021



NGHỊ ĐỊNH

Quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về điều kiện, thủ tục cấp, cấp lại, thay đổi nội dung và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận); hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng của công ty thông tin tín dụng và quyền, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty thông tin tín dụng.
2. Tổ chức tham gia.
3. Khách hàng vay.
4. Tổ chức và cá nhân khác liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thông tin tín dụng là dữ liệu, số liệu, dữ kiện liên quan của khách hàng vay tại tổ chức tham gia của công ty thông tin tín dụng.
2. Hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng là việc công ty thông tin tín dụng cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng cho các đối tượng sử dụng trên cơ sở các hoạt động thu thập, xử lý, lưu giữ thông tin tín dụng của công ty thông tin tín dụng theo quy định tại Nghị định này.
3. Tổ chức tham gia của công ty thông tin tín dụng (sau đây gọi tắt là tổ chức tham gia) là tổ chức tự nguyện cam kết cung cấp thông tin tín dụng cho công ty thông tin tín dụng, bao gồm: tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản, mua hàng trả chậm, trả dần, cầm đồ có điều kiện về lãi suất, thời hạn, tiền thuê, biện pháp bảo đảm nghĩa vụ theo quy định của pháp luật (sau đây gọi tắt là tổ chức tham gia khác).
4. Khách hàng vay là tổ chức, cá nhân được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng hoặc được tổ chức tham gia khác cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản, mua hàng trả chậm, trả dần, cầm đồ có điều kiện về lãi suất, thời hạn, tiền thuê, biện pháp bảo đảm nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.
5. Công ty thông tin tín dụng là doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp để hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng theo quy định tại Nghị định này. Tên công ty phải có cụm từ “thông tin tín dụng”.
6. Cơ sở hạ tầng thông tin là một tập hợp các trang thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu, hệ thống mạng và hệ thống an ninh bảo mật để tạo lập, truyền nhận, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số phục vụ cho một hoặc nhiều hoạt động kỹ thuật, hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng của công ty thông tin tín dụng.

7. Thông tin định danh là thông tin định danh khách hàng vay theo quy định của Chính phủ về việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8. Thông tin tiêu cực về khách hàng vay là thông tin tín dụng về nợ xấu, vi phạm nghĩa vụ thanh toán, vi phạm pháp luật, bị khởi kiện, bị khởi tố và các thông tin bất lợi khác ảnh hưởng đến kết quả đánh giá khách hàng vay.

9. Sản phẩm thông tin tín dụng là báo cáo, ấn phẩm hoặc các hình thức khác mang thông tin tín dụng được công ty thông tin tín dụng tạo ra trên cơ sở thông tin tín dụng thu thập được để cung cấp cho các đối tượng sử dụng.

10. Đối tượng sử dụng là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng có thỏa thuận với công ty thông tin tín dụng về việc cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng

1. Công ty thông tin tín dụng chỉ thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng sau khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận.

2. Hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng phải tuân thủ quy định pháp luật, đảm bảo tính trung thực, khách quan và không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Các thỏa thuận, cam kết trong hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng quy định tại Nghị định này phải được lập bằng văn bản hoặc hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương văn bản theo quy định của pháp luật.

4. Công ty thông tin tín dụng chỉ được thu thập thông tin tín dụng của khách hàng vay từ các tổ chức tham gia khi khách hàng vay đồng ý cho tổ chức tham gia này cung cấp thông tin tín dụng cho công ty thông tin tín dụng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Nguyên tắc cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng:

a) Công ty thông tin tín dụng thực hiện cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng theo quy định tại Điều 21 Nghị định này;

b) Công ty thông tin tín dụng chỉ được cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng có thông tin định danh của khách hàng vay cho tổ chức tham gia khác khi khách hàng vay đồng ý cho tổ chức này được sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng do công ty thông tin tín dụng cung cấp theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, trừ trường hợp tổ chức này được khách hàng vay đồng ý theo quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Công ty thông tin tín dụng không được cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng có thông tin định danh của khách hàng vay cho tổ chức, cá nhân khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 21 Nghị định này.

Điều 5. Nguyên tắc sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng

1. Sản phẩm thông tin tín dụng được sử dụng cho mục đích quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này. Đối tượng sử dụng không được sửa đổi sản phẩm thông tin tín dụng và tự chịu trách nhiệm về các quyết định của mình khi sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng.

2. Đối tượng sử dụng không được cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng cho bên thứ ba, trừ các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Nghị định này.

3. Việc sao chép, sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng trong nội bộ đối tượng sử dụng là tổ chức phải đảm bảo phù hợp với nội dung thỏa thuận với công ty thông tin tín dụng.

Điều 6. Các hành vi bị cấm trong hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng

1. Thu thập, cung cấp trái phép các thông tin thuộc phạm vi, danh mục bí mật của Nhà nước.

2. Cố ý làm sai lệch nội dung thông tin tín dụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Trao đổi thông tin tín dụng, cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng sai đối tượng, sai mục đích, bất hợp pháp.

4. Lợi dụng hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng để tư lợi cá nhân, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Cản trở hoạt động thu thập và sử dụng thông tin tín dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 7. Báo cáo hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng

1. Công ty thông tin tín dụng gửi báo cáo bằng văn bản trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước hoặc qua dịch vụ bưu chính; hoặc bằng phương thức điện tử đến Ngân hàng Nhà nước các báo cáo sau:

a) Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật;

b) Báo cáo tình hình hoạt động theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Báo cáo khi xảy ra sự cố lớn về kỹ thuật đối với cơ sở hạ tầng thông tin (như hỏng, trục trặc về phần cứng, phần mềm; cơ sở dữ liệu, hệ thống mạng, hệ thống an toàn bảo mật bị tấn công và các sự cố khác làm cho cơ sở hạ tầng thông tin của công ty thông tin tín dụng hoạt động bất bình thường) theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Báo cáo khi có một trong những thay đổi sau: người quản lý doanh nghiệp, thành viên Ban kiểm soát; số lượng tổ chức tham gia; thỏa thuận về quy trình thu thập, xử lý, lưu giữ và cung cấp thông tin tín dụng giữa công ty thông tin tín dụng với các tổ chức tham gia; cơ sở hạ tầng thông tin theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện định kỳ theo tháng, quý, năm. Trong đó, báo cáo tháng gửi trước ngày 10 của tháng liền kề sau tháng báo cáo; báo cáo quý gửi trước ngày 20 của tháng liền kề sau quý báo cáo; báo cáo tài chính theo năm chưa kiểm toán gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính; báo cáo tài chính theo năm được kiểm toán gửi trong thời hạn 90 ngày, kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính;

b) Báo cáo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện định kỳ theo quý, năm. Trong đó, báo cáo quý gửi trước ngày 20 của tháng liền kề sau quý báo cáo; báo cáo tình hình hoạt động theo năm gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo;

c) Báo cáo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải báo cáo ngay trong ngày xảy ra sự cố. Nếu sự cố xảy ra vào ngày nghỉ hằng tuần hoặc ngày lễ thì báo cáo trong ngày làm việc đầu tiên sau kỳ nghỉ;

d) Báo cáo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thực hiện chậm nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày có thay đổi.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Đối với báo cáo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, thời gian chốt số liệu được xác định theo từng kỳ báo cáo tương ứng với kỳ kế toán theo quy định tại Luật Kế toán;

b) Đối với các báo cáo quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này, thời gian chốt số liệu báo cáo được xác định theo từng nội dung được yêu cầu báo cáo khi phát sinh hoặc khi có thay đổi.

Điều 8. Thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng theo quy định tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm:

a) Soạn thảo, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng;